

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 25

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2017)
Ông Nguyễn Vũ Phan	Thành viên (bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hạnh	Giám đốc Xí nghiệp nữ trang
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc Khối Tài chính Kế toán
Bà Trần Thị Thu Hà	Giám đốc Khối Bán lẻ
Bà Nguyễn Hoàng Anh	Giám đốc Khối Marketing
Ông Nguyễn Hoàng Châu	Giám đốc Khối Cung ứng
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông Nguyễn Ngọc Trân	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Ông Trần Văn Dân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



**Cao Thị Ngọc Dung**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 12 tháng 3 năm 2018



Số: 377 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2018, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**Võ Thái Hòa**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0138-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 12 tháng 3 năm 2018  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Nguyễn Trọng Thế**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2649-2018-001-1



Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.887.420.813.235</b>	<b>3.093.009.616.407</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>167.814.376.098</b>	<b>150.275.926.525</b>
1. Tiền	111		103.764.376.098	65.775.926.525
2. Các khoản tương đương tiền	112		64.050.000.000	84.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>160.065.000.000</b>	<b>65.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		160.065.000.000	65.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>103.698.291.895</b>	<b>82.241.929.516</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	43.171.219.149	34.523.228.986
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.814.615.983	18.557.867.930
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	27.577.078.743	28.092.938.520
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	135.378.020	1.067.894.080
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.383.605.076.098</b>	<b>2.816.746.572.329</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	3.383.605.076.098	2.816.746.572.329
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>72.238.069.144</b>	<b>43.680.188.037</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	67.127.740.474	43.042.333.528
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.455.201	679.179
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	5.089.873.469	637.175.330
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>608.883.714.734</b>	<b>498.045.418.497</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>41.746.375.257</b>	<b>25.327.846.311</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	41.746.375.257	25.327.846.311
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>484.699.732.543</b>	<b>413.908.550.228</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	203.204.284.453	205.305.008.346
- Nguyên giá	222		391.425.135.871	366.644.007.032
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(188.220.851.418)	(161.338.998.686)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	281.495.448.090	208.603.541.882
- Nguyên giá	228		286.740.907.873	213.344.195.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.245.459.783)	(4.740.653.591)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.665.078.966</b>	<b>7.532.817.898</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	9.665.078.966	7.532.817.898
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		395.271.613.400	395.271.613.400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>52.772.527.968</b>	<b>31.276.204.060</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	50.333.508.544	28.353.120.086
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	2.439.019.424	2.923.083.974
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.496.304.527.969</b>	<b>3.591.055.034.904</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.549.664.382.047</b>	<b>2.092.223.670.982</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.495.725.175.047</b>	<b>2.026.224.469.738</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	279.319.406.605	325.581.536.057
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.742.598.354	55.810.213.794
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	116.383.358.330	86.322.377.598
4. Phải trả người lao động	314		97.064.244.559	26.829.393.326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.629.017.766	6.354.714.739
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	51.847.439.279	27.167.081.033
7. Vay ngắn hạn	320	18	857.278.850.200	1.457.954.945.047
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51.460.259.954	40.204.208.144
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>53.939.207.000</b>	<b>65.999.201.244</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	628.026.000	628.026.000
2. Vay dài hạn	338	19	46.234.864.000	58.994.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	7.076.317.000	6.377.175.244
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.946.640.145.922</b>	<b>1.498.831.363.922</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>2.946.640.145.922</b>	<b>1.498.831.363.922</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.081.020.340.000	982.745.770.000
- Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.081.020.340.000	982.745.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		876.761.282.458	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		(7.090.000)	(7.090.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		220.087.556.918	144.087.556.918
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		768.778.056.546	372.005.127.004
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		153.436.032.604	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		615.342.023.942	372.005.127.004
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.496.304.527.969</b>	<b>3.591.055.034.904</b>



**Nguyễn Thành Đạt**  
 Người lập biểu



**Dương Quang Hải**  
 Kế toán trưởng



  
**Cao Thị Ngọc Dung**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 12 tháng 3 năm 2018

00112  
 CHI  
 CỘ  
 ÁCHN  
 DEL  
 VIỆ  
 12-1

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.991.670.038.524	8.566.097.820.347		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		71.699.927.867	49.850.158.226		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	10.919.970.110.657	8.516.247.662.121		
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	9.046.042.247.103	7.135.192.385.182		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.873.927.863.554	1.381.055.276.939		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	14.778.365.031	12.797.356.121		
7. Chi phí tài chính	22	27	57.073.492.581	161.892.535.546		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.578.895.516	73.196.281.440		
8. Chi phí bán hàng	25	28	751.639.529.843	537.302.983.572		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	182.092.972.237	130.525.110.306		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		897.900.233.924	564.132.003.636		
11. Thu nhập khác	31	30	7.320.918.735	47.305.089.666		
12. Chi phí khác	32	31	1.375.527.317	3.367.732.150		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.945.391.418	43.937.357.516		
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		903.845.625.342	608.069.361.152		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	179.918.211.850	137.614.509.165		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	484.064.550	175.856.983		
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>723.443.348.942</b>	<b>470.278.995.004</b>		

  
Nguyễn Thành Đạt  
Người lập biểu

  
Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng

  
  
Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>903.845.625.342</b>	<b>608.069.361.152</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	38.754.727.226	33.926.038.731
Các khoản dự phòng	03	699.141.756	54.154.701.412
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(603.950.650)	3.448.968.082
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.815.248.111)	(27.168.268.250)
Chi phí lãi vay	06	55.578.895.516	73.196.281.440
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>983.459.191.079</b>	<b>745.627.082.567</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(39.355.026.112)	(24.336.159.197)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(566.858.503.769)	(700.103.858.869)
Thay đổi các khoản phải trả	11	11.995.157.027	168.738.775.937
Thay đổi chi phí trả trước	12	(46.065.795.404)	(494.481.327)
Tiền lãi vay đã trả	14	(55.960.918.599)	(73.921.216.904)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(151.155.667.909)	(156.141.028.844)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	6.949.780.008
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(33.743.948.190)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>102.314.488.123</b>	<b>(33.681.106.629)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(114.207.809.666)	(85.508.117.129)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	8.425.973.637	164.944.000.000
3. Tiền chi gửi tiết kiệm	23	(160.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	64.306.410.000
5. Thu lãi tiền gửi tiết kiệm, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.963.934.074	3.951.477.458
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(261.817.901.955)</b>	<b>147.693.770.329</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	975.035.852.458	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.104.614.032.965	3.274.307.477.438
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.717.475.946.742)	(3.026.883.783.136)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(185.194.405.300)	(245.684.532.866)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>176.979.533.381</b>	<b>1.739.161.436</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>17.476.119.549</b>	<b>115.751.825.136</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>150.275.926.525</b>	<b>34.348.296.246</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	62.330.024	175.805.143
<b>Tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>167.814.376.098</b>	<b>150.275.926.525</b>

  
 Nguyễn Thành Đạt  
 Người lập biểu

  
 Dương Quang Hải  
 Kế toán trưởng

  
  
 Cao Thị Ngọc Dung  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 12 tháng 3 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 và các giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008. Mã chứng khoán là PNJ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.004 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.951 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có hai trăm năm mươi bảy (257) cửa hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 216 cửa hàng) tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO- Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ- Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 50 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 43 chi nhánh) tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Biên Hòa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận tại Thành phố Huế
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Vĩnh Long
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Nha Trang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Tây Nguyên

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con***

###### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



### **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.



### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

002-C  
NH  
Y  
ƯU HẠI  
TE  
M  
CHÍNH



**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	61.156.455.977	43.880.544.353
Tiền gửi ngân hàng	35.281.922.078	17.438.949.836
Tiền đang chuyển	7.325.998.043	4.456.432.336
Các khoản tương đương tiền (*)	64.050.000.000	84.500.000.000
	<b>167.814.376.098</b>	<b>150.275.926.525</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng hưởng lãi suất từ 5,5%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,5%/năm).



**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.065.000.000	-	160.065.000.000	65.000.000	-	65.000.000
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
- Đầu tư vào công ty con	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Thời trang CAO</i>	<i>10.000.000.000</i>	-	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	-	<i>10.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Giám định PNU</i>	<i>10.000.000.000</i>	-	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	-	<i>10.000.000.000</i>
- Đầu tư vào đơn vị khác.	395.271.613.400	(395.271.613.400)	-	395.271.613.400	(395.271.613.400)	-
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần</i>	<i>395.271.613.400</i>	<i>(395.271.613.400)</i>	-	<i>395.271.613.400</i>	<i>(395.271.613.400)</i>	-
<i>Đông Á ("DAB") (*)</i>						
	<b>575.336.613.400</b>	<b>(395.271.613.400)</b>	<b>180.065.000.000</b>	<b>415.336.613.400</b>	<b>(395.271.613.400)</b>	<b>20.065.000.000</b>

**5.a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam số tiền 160.000.000.000 đồng với kỳ hạn 6 tháng, thời gian thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 6,7%/năm đến 7%/năm.

**5.b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng này là đầy đủ và phù hợp với các qui định kế toán hiện hành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**5.b.1. Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị khoản đầu tư VND	Hoạt động chính
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	10.000.000.000	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thời trang
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	<u>10.000.000.000</u>	Cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn vàng, bạc, đá quý
				<b><u>20.000.000.000</u></b>	

Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO ("CFC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CFC có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 170E Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CFC là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công, xuất nhập khẩu các sản phẩm nghệ thuật và thủ công. Ngày 16 tháng 01 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty thông qua việc tăng vốn điều lệ của CFC lên 30 tỷ đồng.

Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ ("PLC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký kinh doanh tọa lạc tại số 205 Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PLC là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý.

**5.b.2. Đầu tư vào đơn vị khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Đông Á ("DAB")	395.271.613.400	395.271.613.400
	<b><u>395.271.613.400</u></b>	<b><u>395.271.613.400</u></b>

Thông tin chi tiết về công ty trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị khoản đầu tư VND	Hoạt động chính
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("DAB")	Thành phố Hồ Chí Minh	7,69	7,69	395.271.613.400	Hoạt động kinh doanh liên quan đến hoạt động tài chính, ngân hàng

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
FH Trautz GmBh	6.579.765.533	8.044.011.168
Công ty DC&D	3.934.729.248	3.448.548.729
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO (Thuyết minh số 35)	3.721.391.377	822.683.491
Các khoản phải thu khách hàng khác	28.935.332.991	22.207.985.598
	<b>43.171.219.149</b>	<b>34.523.228.986</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	764.280.291	705.372.244
- Phải thu khác	26.812.798.452	27.387.566.276
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	16.759.580.292	20.242.298.200
Khác	10.053.218.160	7.145.268.076
	<b>27.577.078.743</b>	<b>28.092.938.520</b>
b. Dài hạn		
- Ký quỹ dài hạn thuê cửa hàng	41.746.375.257	25.327.846.311

**8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Vàng (chì)	28,2	98.615.494	230	770.583.999
Tài sản khác	-	36.762.526	-	297.310.081
	<b>28</b>	<b>135.378.020</b>	<b>230</b>	<b>1.067.894.080</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	74.485.287.071	86.017.812.275
Nguyên liệu, vật liệu	195.479.212.962	147.661.925.780
Công cụ, dụng cụ	37.395.279.155	25.257.327.045
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241.475.582.475	284.243.247.575
Thành phẩm	336.815.539.305	233.956.735.746
Hàng hoá	2.446.952.563.390	1.976.744.705.226
Hàng gửi bán	51.001.611.740	62.864.818.682
	<b>3.383.605.076.098</b>	<b>2.816.746.572.329</b>

Giá trị hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 không thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, vì vậy không có khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho nào được ghi nhận tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1125  
 CHỈ M  
 CÔN  
 H NH  
 ELI  
 VIỆT  
 - T



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, hàng tồn kho với giá trị là 642.916.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.690.467.990.000 đồng) đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí công cụ và dụng cụ	44.655.439.220	27.294.680.295
- Chi phí thuê cửa hàng	10.582.202.902	4.941.083.841
- Chi phí đồng phục nhân viên	3.021.579.248	6.242.736.500
- Chi phí quảng cáo	2.716.332.886	3.157.643.786
- Các khoản khác	6.152.186.218	1.406.189.106
	<b>67.127.740.474</b>	<b>43.042.333.528</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	24.269.615.250	15.730.798.463
- Chi phí công cụ và dụng cụ	23.339.302.147	9.762.659.984
- Chi phí quảng cáo	938.937.048	1.433.045.277
- Chi phí thuê cửa hàng	1.213.200.000	898.700.471
- Các khoản khác	572.454.099	527.915.891
	<b>50.333.508.544</b>	<b>28.353.120.086</b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải thu/nộp trong năm VND	Số đã thu/nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	627.332.217	(81.805.059.286)	86.218.527.150	5.040.800.081
Thuế xuất nhập khẩu	9.843.113	(2.389.843.465)	2.426.573.740	46.573.388
Thuế khác	-	(153.221.052)	155.721.052	2.500.000
	<b>637.175.330</b>	<b>(84.348.123.803)</b>	<b>88.800.821.942</b>	<b>5.089.873.469</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	17.778.575.801	208.561.975.183	(202.076.218.041)	24.264.332.943
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.842.622.620	179.918.211.850	(151.155.667.909)	86.605.166.561
Thuế thu nhập cá nhân	2.894.061.159	13.612.234.498	(15.588.864.102)	917.431.555
Thuế khác	7.807.118.018	1.335.341.608	(4.546.032.355)	4.596.427.271
	<b>86.322.377.598</b>	<b>403.427.763.139</b>	<b>(373.366.782.407)</b>	<b>116.383.358.330</b>

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	128.935.217.684	183.177.587.017	18.590.288.516	35.940.913.815	366.644.007.032
Tăng trong năm	6.832.885.142	15.263.066.223	5.846.847.680	7.373.403.553	35.316.202.598
Thanh lý	-	(9.521.619.759)	(977.990.000)	(35.464.000)	(10.535.073.759)
Phân loại lại	-	32.855.000	-	(32.855.000)	-
Số dư cuối năm	<b>135.768.102.826</b>	<b>188.951.888.481</b>	<b>23.459.146.196</b>	<b>43.245.998.368</b>	<b>391.425.135.871</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	25.948.425.860	103.657.593.569	6.839.974.418	24.893.004.839	161.338.998.686
Khấu hao trong năm	5.514.403.393	22.436.311.255	2.174.929.246	7.263.840.140	37.389.484.034
Thanh lý	-	(9.494.177.302)	(977.990.000)	(35.464.000)	(10.507.631.302)
Phân loại lại	-	32.855.000	-	(32.855.000)	-
Số dư cuối năm	<b>31.462.829.253</b>	<b>116.632.582.522</b>	<b>8.036.913.664</b>	<b>32.088.525.979</b>	<b>188.220.851.418</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày cuối năm	<b>104.305.273.573</b>	<b>72.319.305.959</b>	<b>15.422.232.532</b>	<b>11.157.472.389</b>	<b>203.204.284.453</b>
Tại ngày đầu năm	<b>102.986.791.824</b>	<b>79.519.993.448</b>	<b>11.750.314.098</b>	<b>11.047.908.976</b>	<b>205.305.008.346</b>

1-002  
 ANH  
 TY  
 HỮU  
 HỮU  
 TTI  
 NAM  
 HỒC



Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19, giá trị còn lại của giá trị máy móc, thiết bị được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 ở các ngân hàng thương mại là 39.513.739.868 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 94.842.285.330 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 74.972.943.248 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 72.857.449.096 đồng).

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	205.405.507.890	7.938.687.583	213.344.195.473
Tăng trong năm	76.759.346.000	-	76.759.346.000
Thanh lý trong năm	(2.502.196.600)	(860.437.000)	(3.362.633.600)
Số dư cuối năm	<u>279.662.657.290</u>	<u>7.078.250.583</u>	<u>286.740.907.873</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	4.740.653.591	4.740.653.591
Khấu hao trong năm	-	1.365.243.192	1.365.243.192
Thanh lý trong năm	-	(860.437.000)	(860.437.000)
Số dư cuối năm	-	<u>5.245.459.783</u>	<u>5.245.459.783</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày cuối năm	<u>279.662.657.290</u>	<u>1.832.790.800</u>	<u>281.495.448.090</u>
Tại ngày đầu năm	<u>205.405.507.890</u>	<u>3.198.033.992</u>	<u>208.603.541.882</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19, giá trị quyền sử dụng đất được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 ở các ngân hàng thương mại là 49.837.617.572 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 197.828.664.410 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 252.034.613 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.112.471.613 đồng).

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cửa hàng tại Vincom Thanh Hoá	9.468.078.966	7.337.817.898
Chi phí xây dựng cửa hàng	197.000.000	195.000.000
	<u>9.665.078.966</u>	<u>7.532.817.898</u>

**15. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác
	VND
Số dư đầu năm trước	3.098.940.957
Chuyển sang lợi nhuận năm trước	(175.856.983)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<u>2.923.083.974</u>
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(484.064.550)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<u>2.439.019.424</u>



**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Forte Jewellery (HK)	65.477.465.822	65.477.465.822	91.846.814.195	91.846.814.195
Công ty TNHH SXKD Liên Nguyễn	40.143.266.820	40.143.266.820	18.701.429.320	18.701.429.320
Công ty TNHH XNK Quang Vinh Nguyễn	39.082.098.777	39.082.098.777	8.627.092.777	8.627.092.777
Công ty TNHH Shrenuj Fareast	27.539.371.113	27.539.371.113	54.758.478.557	54.758.478.557
Các đối tượng khác	107.077.204.073	107.077.204.073	151.647.721.208	151.647.721.208
	<b>279.319.406.605</b>	<b>279.319.406.605</b>	<b>325.581.536.057</b>	<b>325.581.536.057</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	533.501.183
- Kinh phí công đoàn	1.148.661.431	793.049.183
- Phải trả thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	12.200.000.000	-
- Phải trả quỹ Hội đồng Quản trị	3.208.939.568	494.729.568
- Phải trả quỹ Ban Giám đốc	1.198.901.517	3.571.168.667
- Phải trả quỹ công đoàn	6.062.859.444	5.902.835.563
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thay cho cổ đông	4.531.133.392	4.555.873.392
- Cổ tức phải trả	2.876.064.645	1.350.050.545
- DNTN Sản xuất Kinh doanh Vàng Bạc Đá Quý Tuấn Ngân	10.281.582.283	1.678.501.086
- Khác	10.339.296.999	8.287.371.846
	<b>51.847.439.279</b>	<b>27.167.081.033</b>
b. Dài hạn		
- Khác	628.026.000	628.026.000
	<b>52.475.465.279</b>	<b>27.795.107.033</b>

(001)  
 CH  
 C  
 ÁCH  
 DE  
 V  
 (1)



**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**18. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Á Châu	43.884.630.000	43.884.630.000	-	(43.884.630.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	247.746.000.000	247.746.000.000	881.594.533.653	(971.197.477.449)	158.143.056.204	158.143.056.204
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	260.503.558.537	260.503.558.537	572.188.410.854	(545.426.794.128)	287.265.175.263	287.265.175.263
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	66.400.000.000	66.400.000.000	256.000.000.000	(255.400.000.000)	67.000.000.000	67.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000	180.000.000.000	(180.000.000.000)	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	4.000.000.000	4.000.000.000	52.503.902.806	(56.503.902.806)	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam	79.295.679.416	79.295.679.416	209.025.134.526	(245.053.315.947)	43.267.497.995	43.267.497.995
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	99.079.954.535	99.079.954.535	23.700.000.000	(122.779.954.535)	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	133.708.080.000	133.708.080.000	243.551.870.000	(377.259.950.000)	-	-
Ngân hàng China Construction	104.187.768.760	104.187.768.760	-	(104.187.768.760)	-	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt	59.399.532.596	59.399.532.596	178.094.957.021	(237.494.489.617)	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	18.867.373.805	18.867.373.805	11.306.977	(18.878.680.782)	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	35.384.906.000	(14.757.838.000)	20.627.068.000	20.627.068.000
Công ty TNHH MTV Giám định PNI (Thuyết minh số 35)	9.000.000.000	9.000.000.000	10.000.000.000	(8.000.000.000)	11.000.000.000	11.000.000.000
Các cá nhân	239.988.367.398	239.988.367.398	425.807.169.724	(459.519.484.384)	206.276.052.738	206.276.052.738
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19)	31.894.000.000	31.894.000.000	47.894.000.000	(76.088.000.000)	3.700.000.000	3.700.000.000
	<b>1.457.954.945.047</b>	<b>1.457.954.945.047</b>	<b>3.115.756.191.561</b>	<b>(3.716.432.286.408)</b>	<b>857.278.850.200</b>	<b>857.278.850.200</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng hạn tại ngân hàng thương mại với lãi suất thả nổi để phục vụ nhu cầu vốn lưu động của công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	158.143.056.204	Từ ngày 10 tháng 4 năm 2018 đến ngày 22 tháng 6 năm 2018	5,5	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	287.265.175.263	Từ ngày 07 tháng 3 năm 2018 đến ngày 30 tháng 5 năm 2018	2,8-5,2	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Thuyết minh số 12 và 13)
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	67.000.000.000	Từ ngày 07 tháng 01 năm 2018 đến ngày 05 tháng 6 năm 2018	4,5	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	60.000.000.000	Từ ngày 16 tháng 01 năm 2018 đến ngày 07 tháng 2 năm 2018	4,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam	43.267.497.995	Từ ngày 08 tháng 3 năm 2018 đến ngày 15 tháng 3 năm 2018	2,6	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	20.627.068.000	Từ ngày 04 tháng 01 năm 2018 đến ngày 12 tháng 01 năm 2018	5,0	Tín chấp
Công ty TNHH MTV Giám định PNI	11.000.000.000	Từ ngày 11 tháng 3 năm 2018 đến 30 tháng 9 năm 2018	6,0	Tín chấp
Các cá nhân	206.276.052.738	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 29 tháng 12 năm 2018	2,2-7,6	Tín chấp
Vay dài hạn đến hạn trả	<b>3.700.000.000</b>			
	<b>857.278.850.200</b>			



**19. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	26.370.000.000	26.370.000.000	-	(26.370.000.000)	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	46.018.000.000	46.018.000.000	-	(46.018.000.000)	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	18.500.000.000	18.500.000.000	-	(3.700.000.000)	14.800.000.000	14.800.000.000
Các cá nhân	-	-	35.134.864.000	-	35.134.864.000	35.134.864.000
	<b>90.888.000.000</b>	<b>90.888.000.000</b>	<b>35.134.864.000</b>	<b>(76.088.000.000)</b>	<b>49.934.864.000</b>	<b>49.934.864.000</b>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	%/năm		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	14.800.000.000	8,3	2021	02 căn nhà phố thương mại tại địa chỉ PG1-05 và PG1-05A số 209 đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
Các cá nhân	35.134.864.000	2,5-7,6	2019	Tín chấp
	<b>49.934.864.000</b>			

Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.700.000.000	31.894.000.000
Trong năm thứ hai	38.834.864.000	24.904.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.400.000.000	34.090.000.000
	<b>49.934.864.000</b>	<b>90.888.000.000</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 18)	3.700.000.000	31.894.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>46.234.864.000</b>	<b>58.994.000.000</b>

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn là trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008.

3/2  
 UH  
 E  
 0/4

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>982.745.770.000</b>	-	<b>(7.090.000)</b>	<b>219.647.610.783</b>	<b>91.580.748.136</b>	<b>1.293.967.038.919</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	470.278.995.004	470.278.995.004
Chia cổ tức	-	-	-	-	(245.684.670.000)	(245.684.670.000)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(75.560.053.865)	75.560.053.865	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.230.000.000)	(15.230.000.000)
Trích hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Quỹ Ban Giám đốc	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>982.745.770.000</b>	-	<b>(7.090.000)</b>	<b>144.087.556.918</b>	<b>372.005.127.004</b>	<b>1.498.831.363.922</b>
Tăng vốn điều lệ	98.274.570.000	876.761.282.458	-	-	-	975.035.852.458
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	723.443.348.942	723.443.348.942
Chia cổ tức	-	-	-	-	(186.720.419.400)	(186.720.419.400)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	76.000.000.000	(76.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(6.750.000.000)	(6.750.000.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	-	-	-	-	(12.200.000.000)	(12.200.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.081.020.340.000</b>	<b>876.761.282.458</b>	<b>(7.090.000)</b>	<b>220.087.556.918</b>	<b>768.778.056.546</b>	<b>2.946.640.145.922</b>

Theo Nghị quyết số 183/2017/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 23 tháng 02 năm 2017 của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc chào bán thêm 9.827.457 cổ phần riêng lẻ cho các nhà đầu tư và Công ty đã được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng công văn số 3915/UBCK-QLCB vào ngày 13 tháng 6 năm 2017. Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 9.827.457 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho các nhà đầu tư với giá bán bình quân là 100.880 đồng/cổ phần theo công văn số 975/2017/BC-HĐQT-CTY Báo cáo kết quả chào bán cổ phần riêng lẻ ban hành ngày 19 tháng 7 năm 2017 cho Ủy ban Chứng khoán, ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực từ ngày 08 tháng 8 năm 2017. Theo đó, tổng số tiền Công ty đã thu được là 975.035.852.458 đồng và được Công ty ghi nhận vào vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần với số tiền lần lượt là 98.274.570.000 đồng và 876.761.282.458 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 604/2017/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 27 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

- Chia Cổ tức năm đợt 2 năm 2016 với số tiền 78.619.094.400 đồng. Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức với số tiền là 78.054.099.950 đồng.
- Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc với số tiền lần lượt là 6.750.000.000 đồng, 45.000.000.000 đồng, 76.000.000.000 đồng và 12.200.000.000 đồng.





Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 970/2017/NQ-HĐQT-CTY ngày 19 tháng 7 năm 2017, Công ty đã chi tạm ứng Cổ tức năm đợt 1 năm 2017 số tiền 108.101.325.000 đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1607/2017/NQ-HĐQT-CTY ngày 24 tháng 11 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 2 năm 2017 với tỷ lệ thanh toán 8%/cổ phiếu. Việc thanh toán này đã được thực hiện vào ngày 12 tháng 01 năm 2018.

**Cổ phần – Cổ phần phổ thông**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cổ phần	Số cổ phần
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	108.102.034	98.274.577
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>108.102.034</i>	<i>98.274.577</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	(709)	(709)
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>(709)</i>	<i>(709)</i>
Số lượng cổ phần đang lưu hành	108.101.325	98.273.868
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>108.101.325</i>	<i>98.273.868</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn góp của chủ sở hữu đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Bà Cao Thị Ngọc Dung	99.667.140.000	9,22%	99.667.140.000	10,14%
Aims Asset Management Sdn Bhn (i)	15.000.000.000	1,39%	55.320.900.000	5,63%
Quỹ Đầu tư Route One	52.260.100.000	4,83%	52.260.100.000	5,32%
Bà Trương Ngọc Phượng (ii)	59.780.440.000	5,53%	18.300.000.000	1,86%
Cổ đông khác	854.312.660.000	79,03%	757.197.630.000	77,05%
	<b>1.081.020.340.000</b>	<b>100%</b>	<b>982.745.770.000</b>	<b>100%</b>

(i) Tổ chức Aims Asset Management Sdn Bhn đã giảm tỷ lệ sở hữu từ 5.532.090 cổ phiếu chiếm 5,63% xuống còn 1.500.000 cổ phiếu chiếm 1,39% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty từ ngày 04 tháng 5 năm 2017 và không còn là cổ đông lớn của Công ty. Lượng cổ phiếu của Tổ chức Aims Asset Management Sdn Bhn được chuyển nhượng cho các tổ chức nước ngoài.

(ii) Tại ngày 28 tháng 2 năm 2018, tỷ lệ sở hữu nhóm nhà đầu tư nước ngoài đại diện bởi bà Trương Ngọc Phượng tăng lên từ 5.978.044 cổ phiếu chiếm 5,53% lên 11.274.161 cổ phiếu chiếm 10,37% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty.

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	83.539	137.582
Euro	EUR	7.671	-
Đô la Hồng Kông	HKD	970	-
Đô la Úc	AUD	478	495
Đô la Singapore	SGD	174	518

**Hàng hoá nhận nhận cầm cố, thế chấp**

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận đang nhận cầm cố, thế chấp các sản phẩm trang sức vàng và đá quý có giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.157.900.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.301.900.000 đồng).

**23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	11.167.306.100.824	8.686.939.228.360
Doanh thu bán phụ kiện	23.413.818.317	18.883.247.365
Cung cấp dịch vụ	8.742.146.152	10.337.013.944
Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp	(207.792.026.769)	(150.061.669.322)
	<b><u>10.991.670.038.524</u></b>	<b><u>8.566.097.820.347</u></b>
Hàng bán bị trả lại	(71.699.927.867)	(49.850.158.226)
	<b><u>10.919.970.110.657</u></b>	<b><u>8.516.247.662.121</u></b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán vàng, bạc, đồ trang sức và cung cấp dịch vụ	9.030.933.908.062	7.122.232.052.215
Giá vốn bán phụ kiện	15.108.339.041	12.960.332.967
	<b><u>9.046.042.247.103</u></b>	<b><u>7.135.192.385.182</u></b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	10.439.660.088.473	7.528.618.314.835
Chi phí nhân công	672.184.666.206	451.118.035.733
Chi phí công cụ, dụng cụ	67.919.849.396	57.786.002.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.754.727.226	33.926.038.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.606.144.048	127.958.767.830
Chi phí bằng tiền khác	240.077.924.498	179.335.041.152
	<b><u>11.626.203.399.847</u></b>	<b><u>8.378.742.200.946</u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức nhận được	6.000.000.000	8.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.241.155.221	838.154.476
Lãi tiền gửi	2.918.913.531	3.957.701.645
Khác	2.618.296.279	1.500.000
	<b><u>14.778.365.031</u></b>	<b><u>12.797.356.121</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	55.578.895.516	73.196.281.440
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	81.777.975.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.311.178.803	5.002.263.571
Khác	183.418.262	1.916.014.998
	<b><u>57.073.492.581</u></b>	<b><u>161.892.535.546</u></b>

500-  
NHÀ  
NG 1  
HIỆM  
CIT  
TN  
P.H.C



**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu quản lý	15.677.353.189	13.808.103.680
Chi phí nhân viên	347.405.253.994	233.180.082.381
Chi phí đồ dùng văn phòng	42.140.743.918	33.287.602.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.036.059.647	5.296.591.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.977.586.559	117.746.535.580
Chi phí bằng tiền khác	186.402.532.536	133.984.068.287
	<b>751.639.529.843</b>	<b>537.302.983.572</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu quản lý	372.779.983	41.247.500
Chi phí nhân viên quản lý	116.465.574.645	74.524.152.520
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.287.997.131	4.859.990.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.136.765.231	9.271.901.805
Thuế, phí và lệ phí	248.015.160	123.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.273.518.003	4.855.884.392
Chi phí bằng tiền khác	41.308.322.084	36.848.933.580
	<b>182.092.972.237</b>	<b>130.525.110.306</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	5.923.447.037	42.938.955.131
Các khoản khác	1.397.471.698	4.366.134.535
	<b>7.320.918.735</b>	<b>47.305.089.666</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý công cụ, dụng cụ	85.698.127	162.274.339
Các khoản bị phạt	148.313.017	2.900.291.689
Các khoản khác	1.141.516.173	305.166.122
	<b>1.375.527.317</b>	<b>3.367.732.150</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	179.884.266.850	137.614.509.165
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	33.945.000	-
	<b>179.918.211.850</b>	<b>137.614.509.165</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	484.064.550	175.856.983
	<b>484.064.550</b>	<b>175.856.983</b>

2022/12/28  
 UH  
 E  
 CH





Thu nhập của các thành viên Ban lãnh đạo trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	22.043.447.916	5.908.497.775

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
--	--------------------	-------------------

**Các khoản phải thu khách hàng**

Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	3.721.391.377	822.683.491
--	---------------	-------------

**Các khoản phải thu khác**

Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	13.759.580.292	20.242.298.200
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ (phải thu về lợi nhuận được chia)	3.000.000.000	-
	<b>16.759.580.292</b>	<b>20.242.298.200</b>

**Các khoản phải trả người bán**

Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	732.685.250	639.410.000
---	-------------	-------------

**Các khoản phải trả khác**

Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	332.219.180	271.835.620
---	-------------	-------------

**Vay**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	-	26.370.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	11.000.000.000	9.000.000.000

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong năm bao gồm 3.522.244.251 đồng, là số tiền lãi vay phát sinh đầu năm và không bao gồm 2.542.358.151 đồng là số chi phí lãi vay phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức nhận được trong năm từ các công ty con không bao gồm 4.954.979.457 đồng, là số tiền được trừ công nợ phải thu với các công ty con. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

  
 Nguyễn Thành Đạt  
 Người lập biểu

  
 Dương Quang Hải  
 Kế toán trưởng

  
 Cao Thị Ngọc Dung  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 12 tháng 3 năm 2018

